

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 509/2023/DS-PT
Ngày: 14-9-2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Bạch - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng đặt cọc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 709/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp T, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Chỗ ở hiện nay: đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Hồng T, sinh năm 1983 (theo Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2023) (có mặt);

Địa chỉ: tổ T, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Anh Phạm Văn P, sinh năm 1984 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Văn P: Anh Lâm Hữu N1, sinh năm 1989 (theo Giấy ủy quyền ngày 11/9/2023) (có mặt);

Địa chỉ: đường T, phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1989 (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Trần Văn H, bị đơn anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn anh Trần Văn H trình bày:

Vào ngày 13/9/2022, anh có thỏa thuận nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh Phạm Văn P, chị Nguyễn Thị Ngọc N 03 thửa đất số 615, 591, 589, tờ bản đồ C4, tổng diện tích 16.439,8m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang, do anh P đứng tên quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00398, CS00415, CS00416; giá chuyển nhượng tổng cộng 2.794.766.000 đồng. Để thực hiện cho việc chuyển nhượng, hai bên có làm 01 giấy Hợp đồng đặt cọc, bên anh đã đặt cọc số tiền là 1.400.000.000 đồng. Thời hạn đặt cọc từ ngày 13/9/2022 đến ngày 28/01/2023 sẽ ra công chứng ký kết Hợp đồng chuyển nhượng và anh sẽ giao đủ số tiền còn lại 1.394.766.000 đồng.

Tuy nhiên, đến ngày 17/11/2022, anh được Ủy ban nhân dân xã M mời đến Ủy ban xã giải quyết tranh chấp ranh đất giữa bà Phạm Thị C với anh Phạm Văn P đối với thửa đất mà anh P đã chuyển nhượng cho anh. Qua nhiều lần làm việc anh yêu cầu anh P phải giải quyết tranh chấp ranh đất với bà C và đo đạc lại diện tích đất để chuyển nhượng cho anh nhưng anh P không hợp tác.

- Vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Văn P, chị Nguyễn Thị Ngọc N phải đo đạc diện tích đất và tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh, các thửa đất số 615, 591, 589, tờ bản đồ C4, tổng diện tích 16.439,8m², loại đất trồng cây lâu năm tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Ngày 20/3/2023, nguyên đơn anh Trần Văn H có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện với lý do nay bà C đã khởi kiện anh P ra Tòa án nhân dân huyện T về việc tranh chấp ranh đất giữa bà Phạm Thị C với anh Phạm Văn P đối với thửa đất mà anh P đã chuyển nhượng cho anh. Vì vậy anh yêu Tòa án giải quyết buộc anh Phạm Văn P, chị Nguyễn Thị Ngọc N trả lại số tiền cọc đã nhận là 1.400.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 1.400.000.000 đồng, do vi phạm Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022. Tổng cộng phải trả số tiền là 2.800.000.000 đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Bị đơn anh Phạm Văn P trình bày:*

Căn cứ vào Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/9/2022 giữa anh với anh Trần Văn H về việc thỏa thuận chuyển nhượng 03 thửa đất số 615, 591, 589, tờ bản đồ C4, tổng diện tích 16.439,8m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang, do anh đứng tên

quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS00398, CS00415, CS00416. Giá chuyển nhượng tổng cộng 2.794.766.000 đồng. Để thực hiện cho việc chuyển nhượng, hai bên có làm 01 giấy Hợp đồng đặt cọc, bên anh đã nhận cọc số tiền là 1.400.000.000 đồng.

Nay anh H yêu cầu vợ chồng anh phải trả số tiền đặt cọc là 1.400.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 1.400.000.000 đồng, tổng cộng là 2.800.000.000 đồng, anh không đồng ý vì các lý do sau:

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà Phạm Thị C và ông Trần Nhật P1 có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết tranh chấp ranh đất đối với thửa đất số 615, tờ bản đồ C4, diện tích 4.100,6m², số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00398, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Ngày 17/11/2022 thì Ủy ban nhân dân xã M tiến hành hòa giải nhưng không thành, đến ngày 01/3/2023 thì bà Phạm Thị C và ông Trần Nhật P1 mới nộp đơn ra Tòa án. Việc bà C và ông P1 tranh chấp ranh đất không phải là lỗi của anh, đây là lỗi khách quan.

- Từ ngày Ủy ban nhân dân xã M hòa giải đến ngày bà C và ông P1 nộp đơn khởi kiện ra Tòa án (từ ngày 17/11/2022 đến ngày 01/3/2023) thì anh, chị N và anh H vẫn tiến hành thủ tục chuyển nhượng được vì chưa có văn bản của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào cấm chuyển nhượng các thửa đất trên. Nhưng anh H cố tình không thực hiện theo đúng Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 mà cố tình kéo dài thời gian bằng việc yêu cầu đo đạc lại diện tích các thửa đất chuyển nhượng nhưng các thửa đất trên khi chuyển nhượng không phải đo đạc lại vì các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều được cấp năm 2018 và đã có hình thể rõ ràng cũng như trong Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 không có thỏa thuận phải đo đạc lại.

- Theo thỏa thuận tại Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 kể từ ngày 13/9/2022 đến ngày 28/01/2023 các bên làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng. Nên từ ngày 13/9/2022 đến ngày 28/01/2023 anh đã 02 lần thông báo bằng văn bản cho anh H (được thể hiện trong biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã M ngày 17/01/2023) đến Văn phòng Công chứng Lê Văn S, địa chỉ: khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Tiền Giang để hoàn tất Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng anh H không đến cũng như không có văn bản trả lời anh. Vì vậy, đây là lỗi hoàn toàn của anh H. Theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 “nếu bên B không tiến hành mua thì phải chịu mất số tiền đặt cọc trên”.

Vì vậy anh không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh H vì anh H là người vi phạm Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 nên anh H phải mất số tiền đặt cọc là 1.400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Hồng T là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn anh Trần Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh P và chị N trả lại cho anh H số tiền cọc đã nhận là 1.400.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 1.400.000.000 đồng.

Tổng cộng phải trả số tiền là 2.800.000.000 đồng, yêu cầu trả khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn anh Phạm Văn P chỉ đồng ý trả lại cho anh H 1.400.000.000 đồng tiền cọc đã nhận, không đồng ý trả tiền phạt cọc 1.400.000.000 đồng, khi nào bán đất được sẽ trả, còn nếu anh H đồng ý lấy đất để khấu trừ số tiền cọc 1.400.000.000 đồng thì anh cũng đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 328 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn H về việc yêu cầu anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả lại số tiền cọc 1.400.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn H về việc yêu cầu anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả số tiền phạt cọc 1.400.000.000 đồng.

Buộc anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả cho anh Trần Văn H số tiền cọc đã nhận là 1.400.000.000 đồng. Thực hiện nghĩa vụ giao trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N chậm trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 03/7/2023, nguyên đơn anh Trần Văn H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh, buộc vợ chồng anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả lại cho anh số tiền 1.400.000.000 đồng và bồi thường tiền cọc là 1.400.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng đặt cọc, tổng cộng là 2.800.000.000 đồng, thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 04/7/2023, bị đơn anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh H về việc yêu cầu vợ chồng anh chị trả số tiền cọc là 1.400.000.000 đồng và bồi thường tiền cọc là 1.400.000.000 đồng, tổng cộng là 2.800.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo: yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền cọc 1.400.000.000 đồng đã nhận và lãi suất 20%/năm từ ngày anh P vi phạm đến khi xét xử. Bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Đại diện Viện kiểm sát xác định lỗi dẫn đến việc không thực hiện được Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là do phía bị đơn, từ đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định, đúng với quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết, Tòa án sơ thẩm xác định tranh chấp “*Hợp đồng đặt cọc*” là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung xét kháng cáo:

Quá trình giải quyết vụ án, hai bên cùng thống nhất: Anh Trần Văn H và anh Phạm Văn P có ký Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022, nhằm đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 615, 591, 389, tổng diện tích 16.439,8m², tờ bản đồ C4, tại ấp M - xã M - huyện T - tỉnh Tiền Giang; các thửa đất được cấp quyền sử dụng đất cho anh Phạm Văn P. Số tiền đặt cọc là 1.400.000.000 đồng; nếu bên mua từ chối việc thực hiện hợp đồng thì số tiền trên thuộc về bên bán; nếu bên bán từ chối thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên mua số tiền đặt cọc và bồi thường tiền cọc, tổng cộng là 2.800.000.000 đồng. Thời gian đặt cọc đến ngày 28/01/2023, hai bên tiến hành ký kết, thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến ngày 17/11/2022, bà Phạm Thị C và ông Trần Nhật P1 có yêu cầu Ủy ban nhân dân xã M giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 615, tờ bản đồ C4, diện tích 4.100,6m² với anh P. Ngày 07/3/2023 thì ông P1 nộp đơn ra Tòa án (bút lục 29).

Xét thấy, tranh chấp về quyền sử dụng thửa đất số 615, một trong các thửa đất thỏa thuận chuyển nhượng cho anh H theo Hợp đồng đặt cọc ngày

13/9/2022, xảy ra vào thời điểm sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 07/9/2023, anh P trình bày: vợ chồng anh chuyển nhượng 03 thửa đất cho anh H tổng diện tích là 16.439,8m² với giá 170.000đ/m² thành số tiền 2.794.766.000 đồng được ghi trong Hợp đồng đặt cọc, điều này phù hợp với nội dung của Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022 và được anh H thừa nhận. Theo các chứng cứ mới do anh H cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm ngày 07/9/2023 là các đoạn tin nhắn vào ngày 13/01/2023, tới số điện thoại số +84332207071, được anh P thừa nhận là số điện thoại của anh, với nội dung: Anh H đề nghị anh P đo đạc lại 03 thửa đất chuyển nhượng để tiến hành lập thủ tục theo thỏa thuận tại theo Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022. Tuy nhiên, anh P trình bày, anh không đồng ý đo đạc lại do tại bản Hợp đồng đặt cọc ngày 13/9/2022, hai bên không thỏa thuận đo đạc lại khi chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất. Như vậy, tại thời điểm ngày 13/01/2023, khi chưa xảy ra tranh chấp quyền sử dụng thửa đất 615 giữa bà C, ông P1 đối với anh P, thì phía anh P đã từ chối tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên anh P là người có lỗi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu phạt cọc mà yêu cầu bồi thường khoản tiền lãi theo quy định tính từ ngày 13/01/2023 đến khi xét xử sơ thẩm. Xét việc thay đổi yêu cầu kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo nên được xem xét.

Qua diễn biến phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy việc anh P không tiến hành thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất số 615, 591, 589, tờ bản đồ C4, tổng diện tích 16.439,8m², loại đất trồng cây lâu năm, tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Tiền Giang, là có lỗi nên nguyên đơn không yêu cầu phạt cọc mà yêu cầu bồi thường khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là có lợi cho bị đơn.

Từ phân tích trên, cần buộc anh P có nghĩa vụ trả cho anh H khoản tiền cọc là 1.400.000.000 đồng và bồi thường khoản tiền lãi tính từ 13/01/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm 20/6/2023 là 6 tháng (làm tròn): 1.400.000.000 đồng x 6 tháng x 1,66%/tháng (20%/năm) = 139.440.000 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí: Về án phí sơ thẩm, bị đơn có đơn xin giảm án phí (đơn không ghi ngày tháng) có Ủy ban nhân dân xã P xác nhận ngày 19/6/2023 nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 288, Điều 328 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn H.

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Văn P và Nguyễn Thị Ngọc N.

Sửa Bản án sơ thẩm số 61/2023/DSST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn H về việc yêu cầu anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả lại số tiền cọc 1.400.000.000 đồng và tiền lãi suất.

2. Buộc anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Trần Văn H số tiền 1.539.400.000 đồng (một tỷ năm trăm ba mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng), trong đó số tiền cọc đã nhận là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi là 139.440.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N chậm trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

3. Về án phí:

Anh Phạm Văn P và chị Nguyễn Thị Ngọc N liên đới chịu 58.182.000 đồng (năm mươi tám triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại anh Trần Văn H số tiền án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 44.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003496 ngày 28/3/2023 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003410 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại anh Phạm Văn P số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0020178 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0020180 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại anh Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0020176 ngày 10/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt